TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **168**/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 23-7-2020
V/v:"Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Xuân
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Huỳnh Thị Kim Kiên – Hội liên hiệp phụ nữ thành phố B.
2. Ông Trần Văn Chánh - Cán bộ hưu trí.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Trần Nhàn – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa: Bà Hồ Thị Hồng Hạnh – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B – tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 399/2020/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 02 năm 2020, về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 135/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 182/2020/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Trần Thị N**, sinh năm 1989;

Địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện C, tỉnh C.

2. Bị đơn: Ông **Lê Bảo V**, sinh năm 1993.

Địa chỉ: 37A, khu phố 7, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(*Bà N xin vắng mặt, ông V vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên bà Trần Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông V kết hôn với nhau từ năm 2013, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, hôn nhân là tự nguyện. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn, ngày càng trầm trọng, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống và lối sống. Vợ chồng bà cũng đã nhiều lần hàn gắn nhưng không thành. Nay bà xác định không còn tình cảm với ông V nên xin được ly hôn.

Về con chung: Có 01 con chung là Lê Bảo Gia H,sinh ngày 28/5/2015. Khi ly hôn bà xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Hưng, bà không yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng và giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho ông Lê Bảo V đến Tòa làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông C vắng mặt không có lý do nên không có lời khai.

Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng quy định. Bị đơn thực hiện không đúng.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của bà N. Về con chung: Giao cháu Lê Bảo Gia H, sinh ngày 28/5/2015 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng, tạm thời ông V không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung không đặt ra giải quyết. Bà N phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật, tư cách đượng sự: Bà Trần Thị N yêu cầu được ly hôn với ông Lê Bảo V, yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lê Bảo Gia H,sinh ngày 28/5/2015. Căn cứ vào Điều 28, Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là *"Tranh chấp ly hôn*"; bà Trần Thị N là nguyên đơn, ông Lê Bảo V là bị đơn.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Trần Thị N nộp đơn yêu cầu giải quyết ly hôn với ông Lê Bảo V hiện đang cư trú 37A, khu phố 7, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

[3] Về thủ tục tố tụng: Bà Trần Thị N có đơn xin xét xử vắng mặt, Tòa án đã tống đạt hợp lệ giấy triệu tập Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa theo quy định của pháp luật, nhưng ông Lê Bảo V vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị N và ông Lê Bảo V kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân phường T, thành

phố B, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn số 276 ngày 09/8/2013 nên áp dụng Điều 11, Điều 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 xác định là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà Trần Thị N: Theo bà N trình bày sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian rồi bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, lối sống, hiện cả hai đã sống ly thân không còn quan tâm yêu thương chăm sóc cho nhau. Tòa án cũng đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho ông V đến Tòa làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông V vẫn vắng mặt, cho thấy ông V không muốn níu kéo cuộc hôn nhân này. Mặt khác, theo Biên bản xác minh nơi bà N, ông V đang cư trú thì địa phương cho biết ông V hiện đang sinh sống tại địa phương; trong quá trình sống chung giữa hai vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân cụ thể thì địa phương không nắm rõ do đương sự không trình báo nhưng vì giữa hai vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nên hiện nay đang sống ly thân. Xét thấy mâu thuẫn giữa bà N và ông V đã thật sự trầm trọng, không có khả năng hàn gắn đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc bà N xin ly hôn với ông V là có cơ sở. Do đó, Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N.

[3] Về con chung: Trong quá trình sống chung bà N và ông V có 01 chung là Hoàng Nhã U, sinh ngày 17/5/2017. Khi ly hôn bà N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu H và không yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con. Vì không lấy được lời khai của ông V và cũng để đảm bảo cuộc sống ổn định cho cháu H nên tạm thời giao cháu cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng, tạm thời ông V không cấp dưỡng nuôi con chung. Sau khi ly hôn, bà N, ông V vẫn phải có nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung. Ông V có quyền thăm nom con; không ai được cản trở thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về tài sản chung: Theo bà N trình bày là không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do bị đơn vắng mặt chưa có lời khai về tài sản chung, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Theo bà N trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do bị đơn vắng mặt chưa có lời khai về nợ chung, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Bà N phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 203, Điều 220, Điều 238, Điều 266, Điều 273 Bộ Luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 11, Điều 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N. Bà Trần Thị N được ly hôn với ông Lê Bảo V.

2. Về con chung: Giao cháu Hoàng Nhã U, sinh ngày 17/5/2017 cho của bà Trần Thị N trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm thời ông Lê Bảo V không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Vì không trực tiếp nuôi con nên ông V có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con, khi cần thiết các bên được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Bà Trần Thị N phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng*) được khấu trừ tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền số 0008010 ngày 09/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKS nhân dân TP. B;
- UBND phường (xã) nơi ĐKKH;
- Lưu HS, VP, Tòa DS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Phạm Thị Thanh Xuân

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**